

**TẠP CHÍ**  
**PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT**  
**VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

**Tổng biên tập**  
**PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG**

**Phó Tổng biên tập**  
**TS. NGUYỄN QUANG THIỀU**

**Ban biên tập**

- |                                 |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG      | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC        |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG          | - PGS.TS. VŨ ĐỨC CHÍNH          |
| - PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG    | - PGS.TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU          | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG             |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGUYỄN VĂN DŨNG           |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG         | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG             |
| - PGS.TS. HỒ VĂN HOÀNG          | - TS. LÊ TRUNG KIÊN             |
| - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO       | - TS. TRẦN HUY THỌ              |

**Thư ký khoa học**  
**PGS.TS. Cao Bá Lợi**

**Tạp chí ra 2 tháng một kỳ**

---

**VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 34, Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tel: 0932 189 969

Fax: 024.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

**MỤC LỤC**

Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất ở học sinh tiểu học tại huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang, năm 2021	3
<b>Hoàng Thị Phương Thanh, Nguyễn Lương Tình, Nguyễn Đức Thủy, Đỗ Trung Dũng, Nguyễn Văn Đê, Nguyễn Trần Tuấn, Vương Thanh Nguyên và cs</b>	
Phân bố muỗi anopheles theo sinh cảnh và hoạt động đốt mồi của <i>Anopheles dirus</i> tại xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	13
<b>Đào Minh Trang, Vũ Đức Chính, Trương Văn Hạnh, Bùi Lê Duy, Nguyễn Văn Dũng</b>	
Xác định công hiệu vắc xin viêm não nhật bản bất hoạt trên <i>in vitro</i> bằng phương pháp ELISA	22
<b>Phạm Văn Hùng và cs</b>	
Đánh giá hiệu lực diệt muỗi <i>Anopheles dirus</i> của lưới tẩm hóa chất Zerofly® trong phòng thí nghiệm và tại thực địa	31
<b>Phạm Văn Quang, Trần Thanh Dương, Nguyễn Văn Dũng</b>	
Kiến thức, thực hành về biện pháp phòng chống nhiễm giun kim của phụ huynh trẻ mầm non tại xã Đắc Nuê và xã Đắc Phoi, huyện Lắc, tỉnh Đắc Lắc, năm 2021.	40
<b>Lê Hải Đăng, Phan Văn Trọng, Lê Thị Xuân Quyên, Đặng Đình Thành, Mai Thị Thanh Xuân</b>	
Một số đặc điểm dịch tễ lâm sàng và yếu tố liên quan của trẻ mắc viêm phổi do phế cầu điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương	49
<b>Nguyễn Đăng Quyết, Đào Minh Tuấn, Bùi Quang Phúc</b>	
Đánh giá hiệu lực diệt gián Đức ( <i>Blattella germanica</i> ) và gián Mỹ ( <i>Periplaneta americana</i> ) của một số chế phẩm dạng bả dùng trong gia dụng và y tế	57
<b>Lê Trung Kiên, Trần Thanh Dương, Đoàn Minh Khiết, Nguyễn Thị Liên Hương</b>	
Nghiên cứu thiết lập vắc xin mẫu chuẩn quốc gia <i>Haemophilus influenzae</i> Type B sử dụng cho kiểm định chất lượng vắc xin Hib tại Việt Nam	66
<b>Phạm Văn Hùng và cs</b>	
Thành phần loài <i>Candida</i> sp. gây bệnh và mối liên quan giữa loài <i>Candida albicans</i> /non <i>Candida albicans</i> với biểu hiện triệu chứng viêm âm đạo trên phụ nữ đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Đại học y Hà Nội, 2021	74
<b>Phạm Ngọc Minh, Nguyễn Thị Huệ, Phạm Ngọc Duẩn, Ngô Thị Thanh Xuân Nguyễn Ngọc Bích, Trần Kim Lâm</b>	
Nghiên cứu thiết lập ngân hàng mẫu chuẩn quốc gia HIV dùng cho kiểm định chất lượng sinh phẩm chẩn đoán HIV tại Việt Nam	83
<b>Phạm Văn Hùng và cs</b>	
Nghiên cứu xây dựng đơn vị quốc tế (IU/ML) cho vắc xin mẫu chuẩn quốc gia hạch hầu MCQG.BH.01 dùng cho kiểm định chất lượng vắc xin phòng bệnh bạch hầu tại Việt Nam	91
<b>Phạm Văn Hùng và cs</b>	

THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN TRUYỀN QUA ĐẤT Ở HỌC SINH TIỂU HỌC  
TẠI HUYỆN XÍN MÀN, TỈNH HÀ GIANG, NĂM 2021

Hoàng Thị Phương Thanh<sup>1</sup>, Nguyễn Lương Tình<sup>2</sup>, Nguyễn Đức Thủy<sup>2</sup>,  
Đỗ Trung Dũng<sup>2</sup>, Nguyễn Văn Đề<sup>1</sup>, Nguyễn Trần Tuấn<sup>3</sup>, Vương Thanh Nguyên<sup>4</sup> và cs

<sup>1</sup> Đại học Y Hà Nội; <sup>2</sup> Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương,

<sup>3</sup> Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Giang, <sup>4</sup> Trung tâm Y tế huyện Xín Màn

**Abstract**

**SITUATION OF SOIL TRANSMITTED HELMINTHS INFECTION IN  
SCHOOL - AGE CHILDREN IN XIN MAN DISTRICT HA GIANG PROVINCE, 2021**

**Hoang Thi Phuong Thanh<sup>1</sup>, Nguyen Luong Tinh<sup>2</sup>, Nguyen Duc Thuy<sup>2</sup>, Do Trung Dung<sup>2</sup>,  
Nguyen Van De<sup>1</sup>, Nguyen Tran Tuan<sup>3</sup>, Vuong Thanh Nguyen<sup>4</sup> et al.**

<sup>1</sup> Ha Noi Medicine University,

<sup>2</sup> National Institute of Malariology Parasitology and Entomology,

<sup>3</sup> Ha Giang Center for Disease Control, <sup>4</sup> Xin Man district Medical Center

*A total of 1,400 stool samples of school - age children from five primary schools in Xin Man district, Ha Giang province were examined using Kato - Katz technique to determine the status of soil -transmitted helminths infections in October 2021. The prevalence of soil -transmitted helminths of school - age children at the study site was 48.1%. The prevalence of Ascaris lumbricoides (27.4%) was the highest, followed by hookworm infection (14.2%) and Trichuris trichiura (8.4%). Single nematode species infection was the highest 96.0%, followed by mix infections with two nematode species 3.9% and only 0.1% cases were infected with three nematode species. The average infection intensity of roundworm was  $5,985.88 \pm 22,435.50$  eggs/1 gram of stool (EPG); that of whipworm was  $81.15 \pm 91.26$  EPG and that of hookworm was  $243.5 \pm 504.63$  EPG. The prevalence of the light intensity of roundworm infection was 84.4%, moderate intensity 12.5%, heavy intensity 3.1%. For hookworm, the light intensity counted for 99.0% infection cases while moderate and heavy cases got the same prevalence at 0.5%. All children got the light infection with whipworms.*

**Keywords:** Soil Transmitted Helminthiasis infection, School age children, Ha Giang, 2021.

**Cán bộ phản biện**

TS. Vũ Thị Lâm Bình

Ngày nhận bài: 18/01/2022

Ngày gửi phản biện: 21/01/2022

Ngày đăng bài: 05/02/2022

**PHÂN BỐ MUỖI ANOPHELES THEO SINH CẢNH VÀ HOẠT ĐỘNG ĐÓT MỒI  
CỦA *Anopheles dirus* TẠI XÃ SƠN THÁI, HUYỆN KHÁNH VĨNH,  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**Đào Minh Trang, Vũ Đức Chính, Trương Văn Hạnh,  
Bùi Lê Duy, Nguyễn Văn Dũng**

*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng - Trung ương*

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu được thực hiện tại xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa năm 2016 nhằm xác định thành phần loài, mật độ muỗi Anopheles phân bố theo các sinh cảnh và hoạt động đốt mồi của muỗi An. dirus. Kết quả cho thấy, tại 3 sinh cảnh khu dân cư (trong thôn), khu vực nhà rẫy và trong rừng của xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa đã thu thập được 13 loài muỗi Anopheles. Với 3 đợt điều tra cắt ngang vào tháng 7 (đầu mùa mưa), tháng 10 (giữa mùa mưa) và 12 (cuối mùa mưa) thu được các loài Anopheles là tương đối phong phú ở sinh cảnh trong thôn. Tuy nhiên, véc tơ sốt rét chính An. dirus chỉ thu thập được ở trong rừng, trong rẫy với mật độ cao. Hoạt động đốt mồi trong nhà và ngoài nhà của An. dirus ở khu vực nhà rẫy cho thấy có sự thay đổi về tỷ lệ muỗi đốt người ở trong nhà và ở ngoài nhà tại các thời điểm điều tra trước sau và trong mùa mưa. Muỗi An. dirus đốt mồi suốt đêm từ 18-6 giờ, trong đó thời gian đốt mồi mạnh nhất cả trong nhà và ngoài nhà từ 20 - 23 giờ.*

**Abstract**

**DISTRIBUTION OF ANOPHELINE SPECIES ACCORDING TO HABITAT  
DIVERSITY AND BITING ACTIVITY OF *Anopheles dirus* AT NIGHT IN SON  
THAI COMMUNE, KHANH VINH DISTRICT, KHANH HOA PROVINCE**

**Dao Minh Trang, Vu Duc Chinh, Truong Van Hanh,  
Bui Le Duy, Nguyen Van Dung**

*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

*The study was carried out in Sơn Thái commune, Khanh Vinh district, Khanh Hoa province in 2016 to determine the species composition, density of Anopheles mosquitoes distributed according to habitats and biting activity of An. dirus. The results showed that, in 3 habitats of Sơn Thái commune, Khanh Vinh district, Khanh Hoa province which including in the villages, in the farm hut area and in the forest. Total of 13 species of Anopheles mosquitoes were collected in all 3 surveys. Most of the Anopheles species were collected in the village. Main vector An. dirus was only collected in the farm hut area and the forest, with was dominant species and high density. Indoor and outdoor biting activity of An. dirus at the farm huts area showed that there was a change in the proportion of mosquito bites inside and outside the farm hut at the time of survey before and after and during the rainy season. Biting activity of An. dirus species were all night in both farm hut and forest, the peak of biting activity was time from 20h - 23h.*

**Cán bộ phản biện**  
PGS.TS. Cao Bá Lợi

*Ngày nhận bài:* 18/01/2022

*Ngày gửi phản biện:* 21/01/2022

*Ngày đăng bài:* 05/02/2022

**XÁC ĐỊNH CÔNG HIỆU VẮC XIN VIÊM NÃO NHẬT BẢN BẤT HOẠT TRÊN  
IN VITRO BẰNG PHƯƠNG PHÁP ELISA**

**Phạm Văn Hùng và cs**

*Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế (NICVB), Bộ Y tế*

**Tóm tắt**

*Ứng dụng phương pháp ELLISA và đánh giá sự phù hợp của phương pháp ELISA trong kiểm tra công hiệu in vitro vắc xin Viêm não Nhật Bản bất hoạt tại Khoa kiểm định vắc xin Vi Rút, Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm trong phòng thí nghiệm để đánh giá độ đúng, độ chính xác, độ mạnh, độ đặc hiệu, tính tuyến tính của quy trình này theo phương pháp ELISA do cơ quan Kiểm định quốc gia Hàn quốc NIFDS. Kết quả các tiêu chí đều đạt yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 và WHO/VSQ/97.02 về độ đúng, độ chính xác, độ mạnh, độ đặc hiệu, tính tuyến tính của quy trình với khoảng tuyến tính (phát hiện) từ 42-663 ng/ml.*

**Từ khóa:** Công hiệu vắc xin, Vắc xin VNNB bất hoạt, phương pháp ELISA.

**Abstract**

**ETERMINATION OF THE POTENCY JAPANESE ENCEPHALITIS VACCINE  
ON IN VITRO BY ELISA METHOD**

**Pham Van Hung et al**

*National Institute for control of vaccine and biological*

*Application of the ELLISA method and assessment of the suitability of the ELISA method in testing the in vitro efficacy of inactivated Japanese encephalitis vaccine at the Department of Virus Vaccines, National Institute for Accreditation of Vaccines and Medical Biologicals. In fact, we have conducted an experimental study in the laboratory to evaluate the accuracy, accuracy, robustness, specificity, linearity of this procedure according to the ELISA method issued by the National Accreditation agency. Korea NIFDS. The results of the criteria all met the requirements of ISO/IEC 17025:2017 and WHO/VSQ/97.02 in terms of accuracy, accuracy, strength, specificity, linearity of the procedure with linear interval (detection) from 42-663 ng/ml.*

**Keywords:** Vaccine efficacy, Inactivated VNNB vaccine, ELISA method

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/01/2022

Ngày gửi phản biện: 21/01/2022

Ngày đăng bài: 05/02/2022

**ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC DIỆT MUỖI *Anopheles dirus* CỦA LƯỚI TẮM HÓA CHẤT ZeroFly® TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ TẠI THỰC ĐỊA**

**Phạm Văn Quang, Trần Thanh Dương, Nguyễn Văn Dũng**

*Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương.*

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu hiệu lực diệt muỗi *Anopheles dirus* của lưới tắm hóa chất ZeroFly® trong phòng thí nghiệm, Viện Sốt rét – Ký sinh trùng - Côn trùng trung ương và tại thực địa xã Ea Sô, huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk từ tháng 5/2021 đến tháng 11/2021. Kết quả cho thấy lưới ZeroFly® có hiệu lực diệt muỗi *An.dirus* (chủng phòng thí nghiệm) tốt, tỷ lệ muỗi chết sau 24 giờ là 100%. Cả 6/6 người trực tiếp tham gia thử nghiệm đều không có bất kỳ triệu chứng không mong muốn nào, lưới ZeroFly® an toàn, không gây tác dụng không mong muốn với người trực tiếp thử nghiệm. Quần thể muỗi *An. dirus* thu bắt tại thực địa còn nhạy cảm với hóa chất thử nghiệm alphacypermethrin và deltamethrin với tỷ lệ muỗi chết sau 24 giờ thử nghiệm là 100%. Lưới ZeroFly® còn hiệu lực tồn lưu sau 6 tháng sử dụng. Hiệu lực diệt muỗi *An. dirus* (chủng phòng thí nghiệm) và quần thể *An. dirus* thu thập tại thực địa đều là 100%. Sử dụng lưới ZeroFly® là biện pháp tiềm năng để thay thế biện pháp phun tồn lưu ở những hoàn cảnh cụ thể.*

**Từ khóa:** *lưới ZeroFly®, *Anopheles dirus*, sốt rét, hiệu lực diệt muỗi*

**Abstract**

**LABORATORY AND FIELD EVALUATION OF BIOEFFICACY OF Zerofly®, INSECTICIDE INCORPORATED PLASTIC SHEET AGAINST *Anopheles dirus***

**Pham Van Quang, Tran Thanh Duong, Nguyen Van Dung**

*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

*Laboratory and field evaluation of bioefficacy of ZeroFly®, insecticide incorporated plastic sheet in the laboratory of National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology and in the deep forest of Ea So commune, Ea Kar district, Dak Lak province from 5/2021 to 11/2021. The results revealed that ZeroFly® had a good effect on *An. dirus* (laboratory strain) with a mortality rate was 100%. All 6/6 the technicians who directly conducted the testing had no side effects in testing time. A field mosquito population of *An. dirus* was highly susceptible to alphacypermethrin and deltamethrin, showing 100% mortality after testing 24 hours. ZeroFly® had excellent residual efficacy after 6 months of use in the field. The adulticidal effect of ZeroFly® on laboratory strain and field population of *An. dirus* were both 100%. ZeroFly® could be used to replace indoor residual spraying in some specific situations.*

**Keywords:** *ZeroFly® plastic sheeting, *Anopheles dirus*, malaria, bioefficacy*

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 18/01/2022

Ngày gửi phản biện: 21/01/2022

Ngày đăng bài: 05/02/2022

**KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VỀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG NHIỄM GIUN KIM CỦA PHỤ HUYNH TRẺ MẦM NON TẠI XÃ ĐẮK NUÊ VÀ XÃ ĐẮK PHƠI, HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK, NĂM 2021.**

**Lê Hải Đăng<sup>1</sup>, Phan Văn Trọng, Lê Thị Xuân Quyên<sup>2</sup>,  
Đặng Đình Thành, Mai Thị Thanh Xuân<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>Trung tâm xét nghiệm chẩn đoán Y khoa Hạnh Phúc

<sup>2</sup>Trường Đại học Tây Nguyên, <sup>3</sup>Trường Đại học buôn Ma Thuột

**Tóm tắt**

Tiến hành phỏng vấn 419 phụ huynh có trẻ học tại hai trường mầm non Hoa Cúc (xã Đăk Nuê) và Hoa Mai (xã Đăk Phoi), huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk trong thời gian từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 6 năm 2021. Có 419 trẻ (từ 3-5 tuổi) được xét nghiệm phân bằng phương pháp giấy bóng kính và 419 người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ đã được phỏng vấn xác định một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun kim. Kết quả xét nghiệm cho thấy tỷ lệ nhiễm giun kim chung là 26,9%. Tỷ lệ phụ huynh có kiến thức đúng về đường lây truyền bệnh giun kim chiếm 53,7%, tỷ lệ phụ huynh có kiến thức đúng về tác hại của giun kim chiếm 54,4%, tỷ lệ phụ huynh có thực hành đúng về biện pháp phòng chống nhiễm giun kim cho trẻ chiếm 46,1%. Các yếu tố thực hành của phụ huynh như rửa hậu môn cho trẻ vào buổi sáng (OR=1,9; CI 95% (1,11-3,36)), thường xuyên rửa đồ chơi (OR=1,7; CI 95% (1,09-2,89)), thường xuyên cắt móng tay cho trẻ (OR=1,7; CI 95% (1,12-2,73)) có liên quan với tỷ lệ nhiễm giun kim ở trẻ.

*Từ khóa: Giun kim, yếu tố nguy cơ, trẻ mầm non.*

Cần tổ chức, giáo dục tuyên truyền cho cha mẹ, hoặc người chăm sóc trẻ về kiến thức và thực hành phòng ngừa nhiễm giun kim, đặc biệt với thói quen rửa tay cho trẻ sau khi vui chơi, rửa hậu môn cho trẻ vào mỗi buổi sáng, thường xuyên rửa đồ chơi của trẻ, thường xuyên cắt móng tay cho trẻ;

**Abstract**

**KNOWLEDGE, PRACTICES IN PINWORM INFECTION PREVENTING MEASURES FROM PARENTS WHOSE PRESCHOOL CHILDREN STUDY AT DAK NUE AND DAK PHOI COMMUNE, LAK DISTRICT, DAK LAK PROVINCE 2021**

**Le Hai Dang<sup>1</sup>, Phan Van Trong, Le Thi Xuan Quyên<sup>2</sup>  
Dang Dinh Thanh, Mai Thi Thanh Xuan<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>Hanh Phuc Medical laboratory, <sup>2</sup>Tay Nguyen University

<sup>3</sup>Buon Ma Thuot University

Interviewed 419 parents whose children enrolled in two kindergartens namely Hoa Cuc (Dak Nue commune) and Hoa Mai (Dak Phoi commune), Lak district, Dak Lak province from December 2020 to June 2021. Total of 419 preschool children aged 3-5 were tested by Graham method and 419 parents/guardians who directly nourished the children were interviewed to find out some related factors to pinworm infection. The results revealed that the prevalence of pinworm was 26.9%. The proportion of parents with correct knowledge of



*pinworm disease transmission was 53.7%, the proportion of parents with correct knowledge of the harmful of pinworm was 54.4%. The proportion of parents with right practice in pinworm infection preventing and controlling measures was 46.1%. The practical elements from parents such as washing anus for children in the morning (OR=1,9; CI 95% (1,11-3,36)), regularly washing toys (OR=1,7; CI 95% (1,09-2,89)), clipping nail for children (OR=1,7; CI 95% (1,12-2,73)) are related to the rate of pinworm infection.*

*Keywords: Pinworm, risk factors, preschool children.*

**Cán bộ phản biện**

TS. Vũ Thị Lâm Bình

*Ngày nhận bài: 18/01/2022*

*Ngày gửi phản biện: 21/01/2022*

*Ngày đăng bài: 05/02/2022*

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ LÂM SÀNG VÀ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA TRẺ MẮC VIÊM PHỔI DO PHÉ CẦU ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Đăng Quyết<sup>1</sup>, Đào Minh Tuấn<sup>1</sup>, Bùi Quang Phúc<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Bệnh viện Nhi Trung ương.

<sup>2</sup>Viện sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

**Tóm tắt**

Nghiên cứu nhằm xác định một số đặc điểm dịch tễ lâm sàng và yếu tố liên quan của trẻ từ 1 tháng đến 5 tuổi mắc viêm phổi do phế cầu điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương. 375 bệnh nhi viêm phổi đủ tiêu chuẩn lựa chọn tham gia nghiên cứu dựa vào hồ sơ bệnh án. Xét nghiệm vi sinh chọn được 165 bệnh nhi viêm phổi do phế cầu đơn thuần và 61 bệnh nhi viêm phổi do vi khuẩn khác bằng phương pháp nuôi cấy. Thiết kế nghiên cứu mô tả loạt ca bệnh tiến cứu để xác định đặc điểm dịch tễ lâm sàng của viêm phổi do phế cầu và phân tích so sánh với các bệnh nhi viêm phổi không do phế cầu để xác định các yếu tố liên quan. Viêm phổi do phế cầu chiếm 44 % viêm phổi ở trẻ từ 1 tháng đến 5 tuổi, tỷ lệ nam/nữ = 1,89/1, tập trung chủ yếu ở độ tuổi từ 2 tháng đến 2 tuổi chiếm 80% viêm phổi do phế cầu. Tiền sử mắc hen ở trẻ lớn và khò khè nhiều đợt ở trẻ nhỏ, trẻ sống trong gia đình có người hút thuốc lá, nhà nuôi chó mèo và gia đình nấu ăn bằng bếp gas là các yếu tố liên quan làm tăng mắc viêm phổi do phế cầu ở trẻ từ 1 tháng đến 5 tuổi. Cần thêm các nghiên cứu lớn hơn nhằm xác định tỷ lệ mắc và các yếu tố liên quan của trẻ em mắc viêm phổi do phế cầu.

**Từ khóa:** Viêm phổi, phế cầu, trẻ em

**Abstract**

**CLINICAL EPIDEMIOLOGICAL FEATURES AND SOME RELATED FACTORS OF PATIENTS SUFFERING FROM PNEUMONIA CAUSED BY *Streptococcus pneumoniae* IN VIETNAM CENTRAL CHILDREN'S HOSPITAL.**

Nguyen Dang Quyet<sup>1</sup>, Dao Minh Tuan<sup>1</sup>, Bui Quang Phuc<sup>2</sup>,

<sup>1</sup>Vietnam Central Children's Hospital

<sup>2</sup>National Institute of Malariology Parasitology and Entomology

The aim of our study was to determine some clinical epidemiological features and related factors of children at the age from 1 month to 5 years old suffering from *Streptococcus pneumoniae pneumonia* (SPP) in the respiratory center of our hospital.

We studied 375 in-patients suffering from pneumonia, including 165 patients suffering from SPP and 61 patients suffering from pneumonia caused by the other bacteria by culture method. This is a descriptive study to characterize the clinical epidemiological features of patients suffering from SPP. Then we used a comparative analysis between patients suffering from SPP and pneumonia caused by other bacteria to identify some associated factors. This study revealed the rate of pneumococcal pneumonia in children from 1 month to 5 years old was 44%, male/female = 1.89 / 1; 80% patients at the age from 2 months to 2 years. The associated factors which increased the rate of SPP in these patients were: the prehistory of asthma in older children, recurrent wheezing in younger children, children living in households with smokers, homes with cats and dogs, and families cooking with gas stoves. Larger studies are needed to determine the prevalence and related factors in children suffering from pneumonia caused by *Streptococcus pneumoniae*.

**Keyword:** Pneumonia, *Streptococcus pneumoniae*, children.

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS .Cao Bá Lợi

*Ngày nhận bài:* 18/01/2022

*Ngày gửi phản biện:* 21/01/2022

*Ngày đăng bài:* 05/02/2022

**ĐÁNH GIÁ VÀ SO SÁNH HIỆU LỰC DIỆT GIÁN ĐỨC (*Blatella germanica*) VÀ GIÁN MỸ (*Periplaneta americana*) CỦA MỘT SỐ CHẾ PHẨM DẠNG BẢ DỪNG TRONG GIA DỤNG VÀ Y TẾ**

Lê Trung Kiên<sup>1</sup>, Trần Thanh Dương<sup>1</sup>, Đoàn Minh Khiết<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Liên Hương<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Viện Sốt rét- Ký sinh trùng- Côn trùng Trung ương.

<sup>2</sup>Cục quản lý môi trường Y tế, Bộ Y tế

**Tóm tắt**

Thử nghiệm trong phòng thí nghiệm đánh giá và so sánh hiệu lực của chế phẩm Plattanex Cockroach Gel với hoạt chất Imidacloprid 2,15% w/w và Cobamid 7.5RB với hoạt chất Sulfuramid 0,75% w/w trên hai loài gián Đức (*Blatella germanica*) và gián Mỹ (*Periplaneta americana*) thu bắt tại thực địa trong tháng 10/2020 và ghi nhận phản ứng không mong muốn của chế phẩm với người thử nghiệm. Kết quả thử nghiệm cho thấy bả diệt gián Plattanex Cockroach Gel chứa hoạt chất Imidacloprid 2,15% w/w có hiệu lực diệt đạt yêu cầu với cả 2 loài gián Mỹ (*Periplaneta americana*) và Đức (*Blatella germanica*) với tỷ lệ chết đạt 100% sau 7- 8 ngày tiếp xúc với bả. Bả diệt gián Cobamid 7,5RB chứa hoạt chất sulfuramid 0,75% w/w có hiệu lực diệt 2 loài gián Đức và Mỹ không đạt với tỷ lệ chết tương ứng 37,33-66% sau 21 ngày tiếp xúc với bả. Không ghi nhận phản ứng không mong muốn ở người trực tiếp thử nghiệm 2 chế phẩm Plattanex Cockroach Gel và Cobamid 7,5RB.

**Từ khóa:** *Periplaneta americana*, *Blatella germanica*, bả gián, Plattanex Cockroach Gel, Cobamid 7,5RB.

**Abstract**

**BIO-EFICACY COMPARISON OF SOME BAITS AGAINST AMERICAN AND GERMAN COCKROACHES**

Le Trung Kien<sup>1</sup>, Tran Thanh Duong<sup>1</sup>, Doan Minh Khiết<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Liên Hương<sup>2</sup>

<sup>1</sup>National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

<sup>2</sup>Vietnam Health environmental management Agency, Ministry of Health

Base on eco-biological characteristics of house cockroaches, the bio-efficacy evaluation were carried out on Plattanex Cockroach Gel with Imidacloprid 2,15% w/w and Cobamid 7.5RB with Sulfuramid 0,75% w/w for *Blatella germanica* and *Periplaneta americana* collected at field site. During October, 2020, the result were showed Plattanex Cockroach Gel have highly effectiveness for both *Periplaneta americana* and *Blatella germanica* cockroaches with 100% mortality rate after 7- 8 days of trial. However, Cobamid 7,5RB did not meet effective criterial with only 37,33-66% mortality rate after 21 days of trial. There were no side-effects or symptoms for both Plattanex Cockroach Gel và Cobamid 7,5RB during testing.

**Key words:** *Periplaneta americana*, *Blatella germanica*, cockroach bait, Plattanex Cockroach Gel, Cobamid.

NGHIÊN CỨU THIẾT LẬP VẮC XIN MẪU CHUẨN QUỐC GIA

*Haemophilus influenzae* TYPE B SỬ DỤNG CHO KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VẮC XIN Hib TẠI VIỆT NAM

Phạm Văn Hùng và cs

Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế (NICVB)

**Tóm tắt**

Xác định công hiệu vắc xin Hib hoặc hàm lượng Polyribosyl Ribitol Phosphat (PRP), chỉ số đánh giá khả năng bảo vệ của vắc xin phòng bệnh do *Haemophilus influenzae type b* (Hib), cần thực hiện song song với mẫu chuẩn; tuy nhiên, Việt Nam chưa có vắc xin mẫu chuẩn quốc gia Hib. Xuất phát từ nhu cầu trên, Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm Y tế đã xây dựng tiêu chuẩn vắc xin mẫu chuẩn quốc gia Hib, phối hợp với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm số 1 sản xuất lô vắc xin mẫu chuẩn Hib dự tuyển. Kết quả nghiên cứu cho thấy lô mẫu chuẩn dự tuyển đạt tiêu chuẩn, được công nhận là vắc xin mẫu chuẩn quốc gia với mã số MCQG.Hib.01, có hàm lượng PRP trong khoảng 5,00–5,74mg/lọ đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu của WHO và được điển Việt Nam 5.

**Từ khoá:** Vắc xin mẫu chuẩn quốc gia Hib; MCQG.Hib.01.

**Abstract**

**DEVELOPMENT THE NATIONAL REFERENCE STANDARD ON HAEMOPHILUS INFLUENZAE TYPE B VACCINE USED FOR QUALITY CONTROL Hib VACCINE IN VIETNAM**

Pham Van Hung et al

National institute for control of Vaccine and Biologicals (NICVB)

The test to determine the content of Polyribosyl Ribitol Phosphate, an indicator to assess the protective ability of vaccines against diseases caused by *Haemophilus influenzae type b* (Hib) bacteria, should be done in parallel with the reference standards; However, Vietnam still does not have the national standard Hib vaccine. Therefore, the National Institute for control of Vaccines and Biologicals has developed the criteria for vaccines meeting the national Hib standard, in collaboration with the Company for vaccine and biological production No.1 to provide a comparison standard for Hib vaccines. After production, the candidate batch has been quality controlled, calibrated to the international standards to determine its value. The results show that the candidate meets the requirements of the national standard batch, which has been recognized as a national reference standard, namely MCQG.Hib.01, with a content (5.00 - 5.74) mg PRP/vial.

**Keywords:** National Reference Standard of Hib vaccine; MCQG.Hib.01.

**THÀNH PHẦN LOÀI *Candida* sp. GÂY BỆNH VÀ MỐI LIÊN QUAN GIỮA LOÀI *Candida albicans*/ non *Candida albicans* VỚI BIỂU HIỆN TRIỆU CHỨNG VIÊM ÂM ĐẠO TRÊN PHỤ NỮ ĐẾN KHÁM PHỤ KHOA TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI, 2021**

**Phạm Ngọc Minh<sup>1,2</sup>, Nguyễn Thị Huệ<sup>1,2</sup>, Phạm Ngọc Duẩn<sup>1,2</sup>, Ngô Thị Thanh Xuân<sup>3</sup>  
Nguyễn Ngọc Bích<sup>1</sup>, Trần Kim Lâm<sup>1</sup>**

<sup>1</sup> Đại học Y Hà Nội, <sup>2</sup> Khoa Vi sinh – Ký sinh trùng, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

<sup>3</sup> Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

**Tóm tắt**

Nuôi cấy định danh 67 mẫu dịch âm đạo đã được xác định dương tính với nấm qua soi tươi cho kết quả: có 33 trường hợp nhiễm *C. albicans* chiếm tỷ lệ 49,2%, 34 trường hợp nhiễm non *Candida albicans* (NAC) chiếm tỷ lệ 50,8%, tỷ lệ nhiễm từng loại NAC lần lượt là *C. glabrata* (31,3%), *C. tropicalis* (9,0%), *C. krusei* (4,5%), *C. parasilosis* (4,5%), *C. ciferrii* (1,5%). Tỷ lệ bệnh nhân nhiễm *C. albicans* có từ 2 triệu chứng trở lên (75,8%) cao hơn tỷ lệ này ở nhóm bệnh nhân nhiễm NAC (20,6%), mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ bệnh nhân nhiễm nấm âm đạo loài *C. albicans* có triệu chứng ngứa âm đạo (84,8%), đau khi giao hợp (27,3%), tiết dịch âm đạo (87,9%) cao hơn tỷ lệ này ở nhóm bệnh nhân nhiễm NAC với tỷ lệ tương ứng lần lượt ngứa âm đạo (17,6%), đau khi giao hợp (5,9%), tiết dịch âm đạo (47,1%), mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Từ khóa:** *Candida albicans*, non *albicans candida*, âm đạo.

**Abstract**

**COMPOSITION OF TYPE *Candida* sp. PATHOGENS AND RELATIONSHIPS *Candida albicans*/ non *albicans candida* WITH SYMPTOMS OF VAGINITIS IN WOMEN GOING TO GYNECOLOGICAL EXAMINATION AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL, 2021**

**Pham Ngoc Minh<sup>1</sup>, Nguyen Thi Hue<sup>1</sup>, Pham Ngoc Duan<sup>1</sup>, Ngo Thi Thanh Xuan<sup>2</sup>  
Nguyen Ngoc Bich<sup>1</sup>, Tran Kim Lam<sup>1</sup>**

<sup>1</sup> Ha Noi Medicine University, <sup>2</sup> Department of Microbiology and Parasitology, Ha Noi Medicine University hospital, <sup>3</sup> Ha Noi Medicine University hospital

The culture of 67 samples of vaginal fluid was determined to be positive for the *Candida* sp. through fresh endoscopy with the following results: there were 33 cases of *C. albicans* infection, accounting for 49,2%, 34 cases of non *albicans candida* infection (NAC), accounted for 50,8%. The prevalence of each type of NAC was *C. glabrata* (31,3%), *C. tropicalis* (9,0%), *C. krusei* (4,5%), *C. parasilosis* (4,5%), *C. ciferrii* (1,5%). The proportion of patients infected with *C. albicans* has two or more symptoms (75,8%) was higher than this rate in the group of patients infected with NAC (20,6%). The relationship was statistically significant ( $p < 0,01$ ). The percentage of patients with vaginal yeast infection of *C. albicans* with symptoms of vaginal itching (84,8%), pain during sex (27,3%), vaginal discharge (87,9%) was higher than this rate in the group of patients infected with NAC, respectively, with vaginal itching (17,6%), pain during sex (5,9%), vaginal discharge (47,1%). The relationship was statistically significant ( $p < 0,05$ ).

**Keywords:** *Candida albicans*, non *albicans candida*, vaginal.

**NGHIÊN CỨU THIẾT LẬP NGÂN HÀNG MẪU CHUẨN QUỐC GIA HIV DÙNG CHO KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN HIV TẠI VIỆT NAM**

**Phạm Văn Hùng và cs**

*Viện kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế*

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu xây dựng qui trình chuẩn thiết lập ngân hàng mẫu chuẩn quốc gia và thu thập mẫu huyết tương HIV tại các cơ sở y tế đại diện vùng miền (Bắc-Trung-Nam-Tây Nguyên) để thiết lập ngân hàng mẫu chuẩn quốc gia HIV theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Y tế và của WHO/UNIADS.*

*Các mẫu huyết tương HIV sau khi thu thập được xác định đặc tính bằng phương pháp ELISA, Western-Blot và PCR cho kết quả (Bộ mẫu dương tính 405 mẫu có kết quả OD/CO từ 7,34-4294; Bộ mẫu âm tính 802 có giá trị OD/CO từ 0,05-0,8; Bộ mẫu khó 42 mẫu có giá trị OD/CO từ 0,089-166,3; 03 bộ mẫu chuyển đổi huyết thanh có đặc tính đạt yêu tiêu chuẩn quốc tế). 100% số lượng mẫu của ngân hàng mẫu chuẩn quốc gia HIV đều đạt thể tích trên 10ml/mẫu, được bảo quản ở điều kiện tiêu chuẩn là -70°C.*

*Từ các kết quả nghiên cứu cho thấy ngân hàng mẫu chuẩn quốc gia dùng cho kiểm định sinh phẩm chẩn đoán HIV đạt các tiêu chuẩn chất lượng theo qui định của Bộ y tế và tiêu chuẩn quốc tế WHO/UNIADS đề ra.*

**Từ khóa:** Ngân hàng Mẫu chuẩn quốc gia HIV, Sinh phẩm chẩn đoán HIV, Bộ Y tế, WHO/UNIADS.

**Abstract**

**RESEARCH TO ESTABLISH A NATIONAL REFERENCE STANDARD SAMPLE BANK HIV FOR QUALITY CONTROL OF HIV DIAGNOSTIC PRODUCTS IN VIETNAM**

**Pham Van Hung et al**

*National Institute for Control of Vaccine and Biologicals*

*The National Reference Standard Bank used for Quality control of for HIV diagnosis biological products was studied about developed a Standard Operation Practice, and collected HIV plasma samples at representative health facilities in the regions of Vietnam (North-Mid-South and Western Nguyen) to establish a National Reference Standard Bank according to the technical standards of the Ministry of Health and WHO/UNIADS regulations.*

*The results of HIV plasma samples after collection were tested the characterized by ELISA, Western-Blot and PCR methods giving the results as (405 positive samples with OD/CO value from 7.34-4294; 802 negative samples with OD/CO value from 0.05-0.8; 42 difficult samples with OD/CO value from 0.089-166.3; and 03 sets of seroconversion samples met the international standards). Have 100% of samples of National Reference Standard HIV Bank have a volume more than 10ml/sample and are stored in standard conditions at -70°C. From the our study results it was showed that the National Reference Standard Bank used for Quality control of for HIV diagnosis biological products met the Quality standards*

*regulations by the Vietnam Ministry of Health and the International standards by WHO/UNIADS.*

**Keywords:** National Reference Standard Bank, HIV Diagnostic Biological products, Ministry of Health, WHO/UNIADS.

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Cao Bá Lợi

*Ngày nhận bài:* 18/01/2022

*Ngày gửi phản biện:* 21/01/2022

*Ngày đăng bài:* 05/02/2022



**NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐƠN VỊ QUỐC TẾ (IU/ML) CHO VẮC XIN MẪU CHUẨN QUỐC GIA HẠCH HẦU MCQG.BH.01 DÙNG CHO KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VẮC XIN PHÒNG BỆNH BẠCH HẦU TẠI VIỆT NAM**

**Phạm Văn Hùng và cs**

*Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế (NICVB), Bộ Y tế,*

**Tóm tắt**

Sử dụng vắc xin mẫu chuẩn quốc gia Bạch Hầu cho thử nghiệm kiểm tra công hiệu và nhận dạng vắc xin Bạch Hầu. Hiện nay, có khoảng 07 loại vắc xin bạch hầu đang lưu hành và có mẫu chuẩn Quốc tế lần thứ 4 để xác định hiệu giá. Tuy nhiên, việc cung ứng mẫu chuẩn Quốc tế bị hạn chế bởi số lượng cung cấp cho các quốc gia trên thế giới chính vì vậy theo khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (WHO), các cơ quan quản lý Quốc gia cần chủ động xây dựng mẫu chuẩn để chủ động trong công tác đánh giá. Chính vì vậy trong nghiên cứu này, chúng tôi đã thiết lập đơn vị Quốc tế (IU/ml) cho mẫu chuẩn Quốc gia bạch hầu MCQG.BH.01 bằng phương pháp nối chuẩn với mẫu chuẩn Quốc tế (213 IU/ống) qua thử nghiệm công hiệu bằng phương pháp xác định hiệu quả bảo vệ trên tế bào Vero sau khi gây miễn dịch trên chuột. Kết quả xác định đơn vị Quốc tế của mẫu chuẩn Quốc gia bạch hầu MCQG.BH.01 được thực hiện bởi 02 phòng thí nghiệm độc lập với 14 lần thử nghiệm tại Viện kiểm định Quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế (NICVB) và Viện vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) đã xác định được giá trị đơn vị cho vắc xin mẫu chuẩn quốc gia Bạch hầu là 513 IU/ống.

**Từ khóa:** Mẫu chuẩn quốc gia bạch hầu, đơn vị quốc tế IU/ống

**Abstract**

**RESEARCH ON ESTABLISH AN INTERNATIONAL UNIT (IU/ML) OF THE NATIONAL REFERENCE STANDARD DIPHTHERIA VACCINE CODE MCQG.BH.01 USED FOR QUALITY CONTROL OF DIPHTHERIA VACCINE IN VIETNAM**

**Pham Van Hung et al**

*National Institute for Control of Vaccine and Biological*

*Diphtheria standard vaccine is an important metric in vaccine quality control, especially potency test. Currently, there are about 07 diphtheria vaccines in circulation and there is the 4th international standard sample for titer determination. However, the supply of international standard samples is limited by the quantity supplied to countries around the world, so according to the recommendations of the World Health Organization (WHO), national regulatory agencies need to be proactive building a standard model to be proactive in the assessment. Therefore, in this study, we have established the International unit (IU/ml) for the National standard sample of diphtheria MCQG.BH.01 by the method of standard joining with the international standard sample (213 IU/tube) through the efficacy test by evaluating the destruction on Vero cells after immunostaining in mice. The results of determining the international units of the national standard sample of diphtheria MCQG.BH.01 were carried out by 02 independent laboratories with 14 times at the National*

*Institute for National Institute for Control of vaccine and Biologicals (NICVB) and Institute of Vaccines and medical biologicals (IVAC) defined in units of 513 IU/tube.*

Keywords: National Reference Standard Diphtheria vaccine, International unit IU/Vial

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Cao Bá Lợi

*Ngày nhận bài:* 18/01/2022

*Ngày gửi phản biện:* 21/01/2022

*Ngày đăng bài:* 05/02/2022

**HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ  
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng là tạp chí khoa học của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, xuất bản 6 số/năm (không bao gồm các số phụ trương), đăng tải các công trình nghiên cứu, các bài tổng quan trong lĩnh vực sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng, y học lâm sàng, y học dự phòng và y xã hội học.

**I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG KHI VIẾT BÀI BÁO**

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt và từ khóa/key words.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

**II. TRÌNH TỰ, CÁCH TRÌNH BÀY CÁC MỤC TRONG BÀI BÁO**

Bài báo được trình bày theo 18 mục chính, nhưng trong đó chỉ có 05 mục được đánh số. Thứ tự các mục trong bài báo như sau:

**TIÊU ĐỀ BÀI BÁO** (cỡ chữ 12 pt, in hoa, đậm, trừ tên loài không viết hoa; căn giữa dòng).

**Tên tác giả, tên cộng sự, địa chỉ nơi công tác**

*Từ khóa:*

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ** (Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu trong mối liên quan với các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực đã được làm trước đây, không quá 01 trang A4).

**2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU** (giới thiệu ngắn gọn và đầy

đủ thông tin về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Tùy từng bài báo có thể chia thành các mục:

**2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu** (bắt buộc)

**2.2. Đối tượng nghiên cứu** (bắt buộc)

**2.3. Phương pháp nghiên cứu** (bắt buộc)

**2.4. Phương pháp xử lý số liệu**(bắt buộc)

**2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu**

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**4. BÀN LUẬN**

**5. KẾT LUẬN**

**KIẾN NGHỊ** (nếu có)

**Lời cảm ơn:** (nếu có)

**TÀI LIỆU THAM KHẢO** (xem phần IV: cách viết tài liệu tham khảo)

### **III. QUY TRÌNH NHẬN BÀI**

1. Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 408, tòa nhà A, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 36 đường Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội. Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

### **IV. CÁCH VIẾT TÀI LIỆU THAM KHẢO**

#### **1. Một số ví dụ cách viết tài liệu tham khảo**

1. Bộ Y tế (2007), *Xác định cỡ mẫu trong các nghiên cứu y tế*, NXB Y học Hà Nội, tr. 23- 26.

2. Nguyễn Văn Chương (2000), *Nghiên cứu một số ổ bệnh sán lá gan nhỏ mới được phát hiện ở ven biển miền trung Việt Nam*, Luận án tiến sỹ y học, Hà Nội.

3. Hồ Văn Hoàng (2006), “Cảnh báo nguy cơ gia tăng sốt rét ở vùng có nguy cơ sốt rét quay trở lại”, *Tạp chí Y học thực hành*, 16(1), tr. 52-57.

4. Borkakati R.R., Vinmanni S. S. (1997), “Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice”, *Euphytica*, 88(1), pp. 1-7.

5. Cabada M.M, White A.C. (2012), “New development in epidemiology, diagnosis, and treatment of fascioliasis”, *Current Opinion in Infectious Diseases*, 25(5), pp. 518-522.

6. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projection (1970–1980)*, Vol. II. Rome.

7. Institute of Economic (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in Vietnam*, Department of Economics, Economics Research Report, Hanoi.

#### **2. Lệ phí đăng bài:**

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

**Số 1 (127)/2022- TẠP CHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG 21**

---

- Bài báo cần đăng sớm trong vòng 1 tháng lệ phí 1.000.000đồng/bài
- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản
- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương
- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000 - Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân
- Nội dung: Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số ....

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

**TỔNG BIÊN TẬP**

**THƯ KÝ**

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in Thanh Bình

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 10 tháng 11 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2022